

**ĐẠI HỌC Y DƯỢC TPHCM
BỆNH VIỆN ĐẠI HỌC Y DƯỢC**

Số: 934/BVĐHYD-QTTN

V/v mời chào giá

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 5 năm 2021

Kính gửi: Các nhà cung cấp

Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh mời các nhà cung cấp có quan tâm, có khả năng cung cấp khí y tế năm 2021-2022 tại Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh báo giá theo phụ lục đính kèm.

Đề nghị các nhà cung cấp gửi file pdf báo giá có ký tên đóng dấu theo mẫu đính kèm, file excel báo giá (nếu có) đến email moichaogia@umc.edu.vn và gửi bản giấy có đóng dấu về Phòng Quản trị tòa nhà, Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh (địa chỉ 215 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh).

- Thời gian nhận báo giá: đến hết ngày 27. / 5... /2021
- Điện thoại liên hệ: 028.39525443 (Anh Dũng - Phòng Quản trị tòa nhà).

Trân trọng./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đơn vị Quản lý Đấu thầu (để đăng tin);
- Lưu: VT, QTTN (J16-195-dtthuy) (3).

GIÁM ĐỐC

Trương Quang Bình
Phó Giám đốc

PHỤ LỤC DANH MỤC MỜI CHÀO GIÁ

(Kèm theo công văn mời chào giá số: 954 /BVĐHYD-QTTN ngày 20 / 5 / 2021)

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng
1	Oxi khí chai lớn 6m ³ /chai	chai	1.396
2	Oxi khí chai nhỏ 2m ³ /chai	chai	385
3	Oxi khí chai nhỏ 0,5 m ³ /chai	chai	14.079
4	Nitơ khí loại 6m ³ /chai	chai	158
5	CO2 loại 25 kg/chai	chai	393
6	CO2 loại 8 kg/chai	chai	238
7	Argon loại 6m ³ /chai	chai	12
8	Argon 1m ³ /chai	chai	6
9	Oxi lỏng	kg	496.485
10	Khí NO 1.000ppm	chai	7
11	Khí Heli 698cc	chai	14

Yêu cầu kỹ thuật

1. Thông số kỹ thuật

TT	Tên danh mục	Thông số kỹ thuật	
1	Oxi khí chai lớn 6m ³ /chai	Hàm lượng khí Oxi theo trọng lượng	≥ 99.6%
		Tiêu chuẩn sản xuất	- TCVN 1068-2009 - ISO 9001
		Thể tích vỏ chai	≥ 40 lít
		Áp suất làm việc	≥ 150 kg/cm ²
2	Oxi khí chai nhỏ 2m ³ /chai	Hàm lượng khí Oxi theo trọng lượng	≥ 99.6%
		Tiêu chuẩn sản xuất	- TCVN 1068 – 2009 - ISO 9001
		Thể tích vỏ chai	≥ 13.3 lít
		Áp suất làm việc	≥ 150 kg/cm ²
3	Oxi khí chai nhỏ 0,5 m ³ /chai	Hàm lượng khí Oxi theo trọng lượng	≥ 99.6%
		Tiêu chuẩn sản xuất	- TCVN 1068 – 2009 - ISO 9001
		Thể tích vỏ chai	≥ 3.3 lít
		Áp suất làm việc	≥ 150 kg/cm ²

TT	Tên danh mục	Thông số kỹ thuật	
4	Nito khí loại 6m ³ /chai	Hàm lượng khí Nito theo trọng lượng	≥ 99.99%
		Tiêu chuẩn sản xuất	- TCVN 3286-79 - ISO 9001
		Thể tích vỏ chai	≥ 40 lít
		Áp suất làm việc	≥ 150 kg/cm ²
5	CO2 loại 25 kg/chai	Hàm lượng khí CO ₂ theo trọng lượng	≥ 99.6%
		Tiêu chuẩn sản xuất	- Theo Tiêu chuẩn cơ sở - Hàm lượng tạp chất: không lớn hơn 0.1% tính theo thể tích
		Thể tích vỏ chai	≥ 40 lít
		Áp suất làm việc	≥ 120 kg/cm ²
6	CO2 loại 8 kg/chai	Hàm lượng khí CO ₂ theo trọng lượng	≥ 99.6%
		Tiêu chuẩn sản xuất	- Theo Tiêu chuẩn cơ sở - Hàm lượng tạp chất: không lớn hơn 0.1% tính theo thể tích
		Thể tích vỏ chai	≥ 13.3 lít
		Áp suất làm việc	≥ 120 kg/cm ²
7	Argon loại 6m ³ /chai	Hàm lượng khí Argon theo trọng lượng	≥ 99.99%
		Tiêu chuẩn sản xuất	- Theo Tiêu chuẩn cơ sở - Hàm lượng tạp chất oxi+nito: không lớn hơn 10ppm tính theo thể tích
		Thể tích vỏ chai	≥ 40 lít
		Áp suất làm việc	≥ 150 kg/cm ²
8	Argon 1m ³ /chai	Hàm lượng khí Argon theo trọng lượng	≥ 99.99%
		Tiêu chuẩn sản xuất	- Theo Tiêu chuẩn cơ sở - Hàm lượng tạp chất oxi+nito: không lớn hơn 10ppm tính theo thể tích
		Thể tích vỏ chai	≥ 6.6 lít
		Áp suất làm việc	≥ 150 kg/cm ²
9	Oxi lỏng	Hàm lượng khí Oxi theo trọng lượng	≥ 99.6%

TT	Tên danh mục	Thông số kỹ thuật	
		Tiêu chuẩn sản xuất	- TCVN 1068 – 2009 - ISO 9001
		Bồn oxy lỏng (cho Bệnh viện mụnon)	
		Tuổi thọ bồn oxy lỏng	Không quá 10 năm tính đến thời điểm đóng thầu
		Dung tích bồn oxy lỏng	≥ 9.340 lít
		Áp lực làm việc của bồn oxy lỏng	≥ 17 bars
		Công suất bộ hóa hơi	≥ 140 Nm ³ /h
		Áp lực bộ hóa hơi:	≥ 40 bars
		Công suất cụm điều áp	≥ 250 m ³ /h
10	Khí NO 1.000ppm	Hàm lượng khí NO theo trọng lượng	1.000 ppm
		Hàm lượng khí Nitrogen theo trọng lượng	≥ 99.9%
		Vật liệu vỏ chai	Nhôm
		Thể tích vỏ chai	≥ 10 lít
		Áp suất làm việc	≥ 137 bar
11	Khí Heli 698cc	Hàm lượng khí Heli theo trọng lượng	≥ 99.9%
		Vật liệu vỏ chai	Nhôm
		Thể tích vỏ chai	≥ 1.2 lít
		Áp suất làm việc	≥ 150 bar

2. Yêu cầu khác

STT	Tiêu chí	Nội dung yêu cầu
1	Giấy phép sản xuất, kinh doanh và chứng nhận tiêu chuẩn chất lượng	Tiêu chuẩn chất lượng của nhà máy sản xuất: ISO 9001 hoặc ISO 13485
2		Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành sản phẩm trang thiết bị y tế tại Việt Nam (đối với khí oxy), do Bộ Y tế cấp
3		Giấy phép cho xe ra vào thành phố 24/24 giờ
4		Giấy phép vận chuyển chất, hàng nguy hiểm về cháy nổ trong quá trình vận chuyển.
5		Giấy chứng nhận kiểm định còn hiệu lực của hệ thống chiết nạp chai theo quy định của Nhà nước.
6		Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng còn hiệu lực của bồn oxy lỏng

STT	Tiêu chí	Nội dung yêu cầu
7	Bảo hiểm	Giấy chứng nhận Bảo hiểm rủi ro cháy nổ còn hiệu lực của bồn oxi lỏng
8	Quy trình vận chuyển và cung cấp khí	Quy trình sang chiết từ bồn vận chuyển trên xe sang bồn cố định tại bệnh viện: áp dụng phương pháp chênh lệch áp
9		Quy trình xử lý sự cố
10		Quy trình chiết nạp oxi chai
11	Năng lực sản xuất, vận chuyển, lắp đặt	Tổng dung tích bồn dự trữ oxi lỏng của nhà máy: ≥ 800.000 lít
12		Công suất dây chuyền sản xuất oxi lỏng có công suất $\geq 3.000 \text{ m}^3/\text{h}$ được Bộ y tế cấp giấy chứng nhận sản xuất và lưu hành sản phẩm khí y tế
13		Số lượng xe vận chuyển oxi lỏng (trọng lượng xe ≤ 25 tấn): ≥ 02 xe
14		Số lượng xe tải chuyên dùng để vận chuyển bình oxi: ≥ 02 xe
15		Cho bệnh viện mượn sử dụng vỏ chai đã được kiểm định an toàn theo quy định của Nhà nước và có đủ số lượng bình chứa đáp ứng nhu cầu sử dụng của bệnh viện. (Dung tích bình theo yêu cầu Thông số kỹ thuật)
16		Thời gian lắp đặt bồn oxi lỏng ≤ 07 ngày kể từ ngày ký hợp đồng
17		Có phương án phù hợp cho thời gian lắp đặt bồn oxi lỏng để duy trì cung cấp khí y tế cho bệnh viện được liên tục
18	Tính tương thích của hàng hóa	Đầu van chai cung cấp phải phù hợp với hệ thống, thiết bị hiện có của bệnh viện (nếu đầu van chai không phù hợp, nhà thầu phải chịu phí thay đổi)
19	Bảo dưỡng thiết bị cho mượn	Tần suất bảo dưỡng bồn oxi lỏng: 01 lần/tháng
20	Kế hoạch đào tạo, hướng dẫn sử dụng	Kế hoạch đào tạo, hướng dẫn sử dụng
21	Tiến độ cung cấp hàng hóa	Giao hàng trong vòng 24 giờ khi nhận được yêu cầu của bệnh viện kể cả ngày nghỉ, lễ, tết....

CÔNG TY:

ĐỊA CHỈ:

SỐ ĐIỆN THOẠI:

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Đại học Y Dược TP. Hồ Chí Minh

Địa chỉ: 215 Hồng Bàng, Phường 11, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh

Theo công văn mời chào giá số 934/BVĐHYD-QTTN ngày 30/5/2021 của Bệnh viện, Công ty chúng tôi báo giá như sau:

Stt	Tên hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá (VND) có VAT	Thành tiền (VND) có VAT
1	Oxi khí chai lớn 6m ³ /chai	chai	1.396		
2	Oxi khí chai nhỏ 2m ³ /chai	chai	385		
3	Oxi khí chai nhỏ 0,5 m ³ /chai	chai	14.079		
4	Nitơ khí loại 6m ³ /chai	chai	158		
5	CO2 loại 25 kg/chai	chai	393		
6	CO2 loại 8 kg/chai	chai	238		
7	Argon loại 6m ³ /chai	chai	12		
8	Argon 1m ³ /chai	chai	6		
9	Oxi lỏng	kg	496.485		
10	Khí NO 1.000ppm	chai	7		
11	Khí Heli 698cc	chai	14		

Yêu cầu kỹ thuật theo phụ lục đính kèm

Báo giá này có hiệu lực 12 tháng kể từ ngày ký

Ngày ... tháng năm 2021

ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

(Ký tên và đóng dấu)

PHỤ LỤC. YÊU CẦU KỸ THUẬT

1. Thông số kỹ thuật

TT	Tên danh mục	Thông số kỹ thuật	
1	Oxi khí chai lớn 6m ³ /chai	Hàm lượng khí Oxi theo trọng lượng	≥ 99.6%
		Tiêu chuẩn sản xuất	- TCVN 1068-2009 - ISO 9001
		Thể tích vỏ chai	≥ 40 lít
		Áp suất làm việc	≥ 150 kg/cm ²
2	Oxi khí chai nhỏ 2m ³ /chai	Hàm lượng khí Oxi theo trọng lượng	≥ 99.6%
		Tiêu chuẩn sản xuất	- TCVN 1068 – 2009 - ISO 9001
		Thể tích vỏ chai	≥ 13.3 lít
		Áp suất làm việc	≥ 150 kg/cm ²
3	Oxi khí chai nhỏ 0,5 m ³ /chai	Hàm lượng khí Oxi theo trọng lượng	≥ 99.6%
		Tiêu chuẩn sản xuất	- TCVN 1068 – 2009 - ISO 9001
		Thể tích vỏ chai	≥ 3.3 lít
		Áp suất làm việc	≥ 150 kg/cm ²
4	Nitơ khí loại 6m ³ /chai	Hàm lượng khí Nitơ theo trọng lượng	≥ 99.99%
		Tiêu chuẩn sản xuất	- TCVN 3286-79 - ISO 9001
		Thể tích vỏ chai	≥ 40 lít
		Áp suất làm việc	≥ 150 kg/cm ²
5	CO2 loại 25 kg/chai	Hàm lượng khí CO ₂ theo trọng lượng	≥ 99.6%
		Tiêu chuẩn sản xuất	- Theo Tiêu chuẩn cơ sở - Hàm lượng tạp chất: không lớn hơn 0.1% tính theo thể tích
		Thể tích vỏ chai	≥ 40 lít
		Áp suất làm việc	≥ 120 kg/cm ²
6	CO2 loại 8 kg/chai	Hàm lượng khí CO ₂ theo trọng lượng	≥ 99.6%
		Tiêu chuẩn sản xuất	- Theo Tiêu chuẩn cơ sở - Hàm lượng tạp chất: không lớn hơn 0.1% tính theo thể tích

TT	Tên danh mục	Thông số kỹ thuật	
7	Argon loại 6m ³ /chai	Thể tích vỏ chai	≥ 13.3 lít
		Áp suất làm việc	≥ 120 kg/cm ²
		Hàm lượng khí Argon theo trọng lượng	≥ 99.99%
		Tiêu chuẩn sản xuất	- Theo Tiêu chuẩn cơ sở - Hàm lượng tạp chất oxi+nitơ: không lớn hơn 10ppm tính theo thể tích
		Thể tích vỏ chai	≥ 40 lít
8	Argon 1m ³ /chai	Áp suất làm việc	≥ 150 kg/cm ²
		Hàm lượng khí Argon theo trọng lượng	≥ 99.99%
		Tiêu chuẩn sản xuất	- Theo Tiêu chuẩn cơ sở - Hàm lượng tạp chất oxi+nitơ: không lớn hơn 10ppm tính theo thể tích
		Thể tích vỏ chai	≥ 6.6 lít
		Áp suất làm việc	≥ 150 kg/cm ²
9	Oxi lỏng	Hàm lượng khí Oxi theo trọng lượng	≥ 99.6%
		Tiêu chuẩn sản xuất	- TCVN 1068 – 2009 - ISO 9001
		Bồn oxi lỏng (cho Bệnh viện mụn)	
		Tuổi thọ bồn oxi lỏng	Không quá 10 năm tính đến thời điểm đóng thầu
		Dung tích bồn oxi lỏng	≥ 9.340 lít
		Áp lực làm việc của bồn oxi lỏng	≥ 17 bars
		Công suất bộ hóa hơi	≥ 140 Nm ³ /h
		Áp lực bộ hóa hơi:	≥ 40 bars
		Công suất cụm điều áp	≥ 250 m ³ /h
10	Khí NO 1.000ppm	Hàm lượng khí NO theo trọng lượng	1.000 ppm
		Hàm lượng khí Nitrogen theo trọng lượng	≥ 99.9%
		Vật liệu vỏ chai	Nhôm
		Thể tích vỏ chai	≥ 10 lít
		Áp suất làm việc	≥ 137 bar



TT	Tên danh mục	Thông số kỹ thuật	
11	Khí Heli 698cc	Hàm lượng khí Heli theo trọng lượng	$\geq 99.9\%$
		Vật liệu vỏ chai	Nhôm
		Thể tích vỏ chai	≥ 1.2 lít
		Áp suất làm việc	≥ 150 bar

2. Yêu cầu khác

STT	Tiêu chí	Nội dung yêu cầu
1	Giấy phép sản xuất, kinh doanh và chứng nhận tiêu chuẩn chất lượng	Tiêu chuẩn chất lượng của nhà máy sản xuất: ISO 9001 hoặc ISO 13485
2		Giấy chứng nhận đăng ký lưu hành sản phẩm trang thiết bị y tế tại Việt Nam (đối với khí oxi), do Bộ Y tế cấp
3		Giấy phép cho xe ra vào thành phố 24/24 giờ
4		Giấy phép vận chuyển chất, hàng nguy hiểm về cháy nổ trong quá trình vận chuyển.
5		Giấy chứng nhận kiểm định còn hiệu lực của hệ thống chiết nạp chai theo quy định của Nhà nước.
6		Giấy chứng nhận kiểm định chất lượng còn hiệu lực của bồn oxi lỏng
7	Bảo hiểm	Giấy chứng nhận Bảo hiểm rủi ro cháy nổ còn hiệu lực của bồn oxi lỏng
8	Quy trình vận chuyển và cung cấp khí	Quy trình sang chiết từ bồn vận chuyển trên xe sang bồn cố định tại bệnh viện: áp dụng phương pháp chênh lệch áp
9		Quy trình xử lý sự cố
10		Quy trình chiết nạp oxi chai
11	Năng lực sản xuất, vận chuyển, lắp đặt	Tổng dung tích bồn dự trữ oxi lỏng của nhà máy: ≥ 800.000 lít
12		Công suất dây chuyền sản xuất oxi lỏng có công suất $\geq 3.000 \text{ m}^3/\text{h}$ được Bộ y tế cấp giấy chứng nhận sản xuất và lưu hành sản phẩm khí y tế
13		Số lượng xe vận chuyển oxi lỏng (trọng lượng xe ≤ 25 tấn): ≥ 02 xe
14		Số lượng xe tải chuyên dùng để vận chuyển bình oxi: ≥ 02 xe
15		Cho bệnh viện mượn sử dụng vỏ chai đã được kiểm định an toàn theo quy định của Nhà nước và có đủ số lượng bình chứa đáp ứng nhu cầu sử dụng của bệnh viện. (Dung tích bình theo yêu cầu

STT	Tiêu chí	Nội dung yêu cầu
		Thông số kỹ thuật)
16		Thời gian lắp đặt bồn oxi lỏng ≤ 07 ngày kể từ ngày ký hợp đồng
17		Có phương án phù hợp cho thời gian lắp đặt bồn oxi lỏng để duy trì cung cấp khí y tế cho bệnh viện được liên tục
18	Tính tương thích của hàng hóa	Đầu van chai cung cấp phải phù hợp với hệ thống, thiết bị hiện có của bệnh viện (nếu đầu van chai không phù hợp, nhà thầu phải chịu phí thay đổi)
19	Bảo dưỡng thiết bị cho mượn	Tần suất bảo dưỡng bồn oxi lỏng: 01 lần/tháng
20	Kế hoạch đào tạo, hướng dẫn sử dụng	Kế hoạch đào tạo, hướng dẫn sử dụng
21	Tiến độ cung cấp hàng hóa	Giao hàng trong vòng 24 giờ khi nhận được yêu cầu của bệnh viện kể cả ngày nghỉ, lễ, tết....

1/